

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH BA
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **01** /2024/DS-ST

Ngày 25 tháng 01 năm 2024

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BA-TỈNH PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vi Thị Năm;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phùng Văn Thị và ông Kiều Công Ích.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Việt Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 01 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 29/2023/TLST-DS ngày 08 tháng 8 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 76/2023/QĐXXST-DS ngày 06/12/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2024/QĐST-HNGĐ ngày 04/01/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Hà Thị M, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Khu A, xã C, huyện T, tỉnh Phú Thọ. (Có mặt).

2. Bị đơn: Anh Hà Văn M1 (tên gọi khác: M2), sinh năm 1987.

Địa chỉ: Khu I, xã C, huyện T, tỉnh Phú Thọ. (Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Đức V, sinh năm 1970. Địa chỉ: Khu A, xã C, huyện T, tỉnh Phú Thọ. (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền cho ông V: Bà Hà Thị M, sinh năm 1973. Địa chỉ: Khu A, xã C, huyện T, tỉnh Phú Thọ. (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Hà Thị M trình bày:

Bà và anh Hà Văn M1 có mối quan hệ họ hàng, do tin tưởng nên ngày 10/4/2020 bà có cho anh Hà Văn M1 (tên gọi khác là M2) vay số tiền là 19.000.000đ để làm ăn theo văn bản là giấy nhận nợ ghi “Ngày 10 tháng 4 năm

2020” và hẹn sau 3 tháng sẽ hoàn trả cho bà số tiền trên. Khi vay tiền, hai bên không thỏa thuận về lãi suất. Nhưng sau đó anh M1 đã trả thành nhiều lần, tổng số tiền anh M1 đã trả cho bà được 6.600.000đ, còn nợ lại 12.400.000đ (mười hai triệu bốn trăm nghìn đồng). Bà đã nhiều lần đến đòi nợ trực tiếp nhưng anh M1 không trả tiền cho bà, thậm chí còn có thái độ không thiện chí.

Đây là số tiền chung của bà và chồng bà là ông Nguyễn Đức V, do bà đứng ra cho anh M1 vay và đòi nợ. Nay bà yêu cầu anh M1 (M2) trả nợ cho vợ chồng bà số tiền 12.400.000đ (Mười hai triệu bốn trăm nghìn đồng), bà không yêu cầu trả lãi suất.

Tại phiên toà bà M có thừa nhận trước đây bà có cho anh M1 vay số tiền 40.000.000đ nhưng anh M1 đã trả dần và còn lại 19.000.000đ, anh mạnh có viết giấy biên nhận lại và hứa sẽ trả trong vòng 3 tháng sau. Nhưng sau 3 tháng anh M1 không trả toàn bộ số tiền 19.000.000đ mà trả dần mỗi lần mấy trăm, tổng cộng anh M1 đã trả được 6.600.000đ. Đến nay anh M1 còn nợ vợ chồng bà 12.400.000đ. Đây là tiền gốc chứ không phải tiền lãi cộng vào như anh M1 khai, bà cũng không đồng ý đề nghị của anh M1 là để anh trả dần 1 năm nữa. Bà yêu cầu anh M1 phải trả ngay số tiền 12.400.000đ cho vợ chồng bà.

* Theo các lời khai trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, bị đơn là anh Hà Văn M1 (tên gọi khác: M2) trình bày:

Anh cho rằng anh có vay bà M số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng), anh đã trả cho bà M số tiền trên, anh nợ lại 19.000.000đ là số tiền lãi (theo văn bản nhận nợ “Ngày 10 tháng 4 năm 2020”), anh đã trả dần là 6.600.000đ; Đến thời điểm hiện tại anh xác nhận còn nợ bà Hà Thị M số tiền 12.400.000đ (Mười hai triệu bốn trăm nghìn đồng). Hiện nay anh đang gặp khó khăn nên anh đề nghị được trả dần trong vòng 1 năm. Anh yêu cầu bà Minh xác n số tiền 12.400.000đ là tiền lãi thì anh sẽ trả cho bà M. Anh M1 xác nhận đây là nợ riêng của anh, không liên quan đến vợ anh.

Tại phiên toà anh M1 không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh khoản tiền trên là tiền lãi cộng vào. Anh xác nhận hiện tại anh còn nợ vợ chồng bà M số tiền 12.400.000đ, anh đang gặp khó khăn nên anh xin được trả dần cho bà M.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Đức V đã có lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử với nội dung sau: Khoản tiền bà M cho anh M1 (M2) vay như đã nêu ở trên là tài sản chung vợ chồng, bà M tự ý cho vay. Đến nay ông yêu cầu anh M1 trả cho vợ chồng ông số tiền 12.400.000đ, không yêu cầu lãi suất.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Ba tham gia phiên tòa xác định quá trình giải quyết vụ án cho đến tại phiên tòa, Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và căn cứ vào các tài liệu chứng cứ,

tình tiết của vụ án, các quy định của pháp luật đề nghị Hội đồng xét xử: Xử buộc anh Hà Văn M1 phải trả cho bà Hà Thị M và ông Nguyễn Đức Vận s tiền 12.400.000đ. Về án phí, anh M1 phải chịu tiền án phí theo quy định của pháp luật. Bà M không phải chịu án phí do yêu cầu được chấp nhận, trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp cho bà M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bà Hà Thị M khởi kiện yêu cầu anh Hà Văn M1 trả khoản tiền vay 12.400.000đ, đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, tranh chấp dân sự. Anh Hà Văn M1 có hộ khẩu thường trú tại khu I, xã C, huyện T, tỉnh Phú Thọ nên căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thống nhất được với nhau về việc giải quyết vụ án. Vì vậy, Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định pháp luật.

Tòa án đã giải thích về thời hiệu nhưng các đương sự không yêu cầu áp dụng thời hiệu nên vụ án được thụ lý và giải quyết theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung giải quyết vụ án:

Nguyên đơn là bà M đề nghị Tòa án xem xét giải quyết buộc bị đơn là anh M1 phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà và ông V (chồng bà) số 12.400.000đ.

Theo văn bản giấy nhận nợ ghi ngày 10 tháng 4 năm 2020 thì anh M1 (M2) nợ bà M số tiền 19.000.000đ, anh M1 đã trả cho bà M tổng số tiền 6.600.000đ. Tính đến nay, anh M1 còn nợ bà M số tiền là 12.400.000đ. Toàn bộ số tiền cho vay là tiền chung của vợ chồng bà M và ông V.

Anh M1 cho rằng số tiền 19.000.000đ này là khoản tiền lãi, xuất phát từ khoản tiền 40.000.000đ trước kia anh vay của bà M, tuy nhiên anh M1 không đưa ra được chứng cứ nào chứng minh khoản tiền 19.000.000đ mà anh viết giấy biên nhận là tiền lãi cộng vào; Do vậy không có cơ sở để xác định số tiền này là tiền lãi cộng vào.

Xét thấy: Việc vay nợ giữa bà M và anh mạnh là có thật, hai bên đã xác nhận hiện tại anh M1 còn nợ bà M và ông Vận số tiền 12.400.000đ, nhưng các đương sự không thống nhất được với nhau về việc trả nợ. Bà M và ông V yêu cầu anh M1 phải trả một lần cho vợ chồng bà số tiền 12.400.000đ, không yêu cầu lãi suất là có

căn cứ, cần được chấp nhận. Bởi lẽ, theo văn bản giấy nhận nợ ghi ngày 10 tháng 4 năm 2020, thì anh M1 hẹn 03 tháng trả bà M số tiền đã vay. Tuy nhiên đã hết thời hạn này, mà đến nay anh M1 mới trả được 6.600.000đ cho bà M, anh M1 xác nhận đây là nợ riêng của anh, vì vậy cần buộc anh M1 trả toàn bộ số tiền còn lại là 12.400.000đ cho bà M và ông V. Về lãi suất, bà M và ông V không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[3]. Về án phí: Do yêu cầu của bà Hà Thị M được chấp nhận nên buộc anh Hà Văn M1 phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho bà M là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4]. Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Ba như đã trình bày trên, Hội đồng xét xử xét thấy hoàn toàn có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên xem xét chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Về điều luật áp dụng:

Căn cứ vào Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự; Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 92, khoản 1 điều 147, khoản 2 Điều 244, khoản 1, 2 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Khoản 2, 4 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[2]. Về nghĩa vụ trả nợ:

Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hà Thị M.

Buộc anh Hà Văn M1 (tên gọi khác: M2) có nghĩa vụ trả cho vợ chồng bà Hà Thị M và ông Nguyễn Đức Vận s tiền 12.400.000đ (*Mười hai triệu bốn trăm nghìn đồng chẵn*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án , cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[3]. Về án phí: Anh Hà Văn M1 (M2) phải chịu 620.000đ (*Sáu trăm hai mươi nghìn đồng chẵn*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Hà Thị M và ông Nguyễn Đức V không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà M số tiền 310.000đ (*Ba trăm mười nghìn đồng*) bà M đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2020/0003788, ngày 08 tháng 8 năm 2023 tại Chi cục thi hành án Dân sự huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6.7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND huyện Thanh Ba;
- Chi cục Thi hành án dân sự;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Vi Thị Năm